

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **01/2021/DSST**

Ngày 29/01/2021

V/v “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Ky

2. Bà Trần Thị Ngọc Linh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hán Tấn Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Có - Kiểm sát Viên

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2020/TLST-DS, ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐST-DS, ngày 01/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2020/QĐST-DS, ngày 18/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-DS, ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng bà **Đinh Thị Đ**, sinh năm 1971, ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: khu phố 1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Có mặt

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1971 và bà **Dương Thị T2**, sinh năm 1969; Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 06 tháng 7 năm 2020 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Do chổ quên biết nên vào ngày 13/11/2018 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C vay số tiền 40.000.000đ (Bốn chục triệu đồng) ông C bà T2 có viết giấy tay cam kết, thời hạn vay là 01 năm, thỏa thuận lãi suất 200.000đ/ngày, sau khi vay bà T2, ông C chỉ trả lãi được 30 ngày thì ngưng không trả nữa, sau đó vợ chồng ông bà tiếp tục đòi thì ông C bà T2 có ý định không trả nữa, còn khiêu khích vợ chồng ông bà đi kiện. Vợ chồng ông bà đã 02 lần đi kiện nhưng chỉ có mặt bà T2 đến Tòa và làm giấy cam kết trả nhưng không thấy trả đủ mà chỉ trả được 1.500.000đ tiền gốc, còn lại 38.500.000đ do ông C bà T2 không trả nữa nên ông bà phải làm đơn khởi kiện lại, lần kiện này là lần thứ ba. Vợ chồng ông bà yêu cầu cầu vợ chồng bà T2, ông C

phải hoàn trả cho ông bà số tiền còn lại là 38.500.000đ. Ngoài ra ông bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Dương Thị T2 trình bày tại biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 24 tháng 10 năm 2019: Vào ngày 13/11/2018 bà và chồng bà tên Trần Văn C có đến nhà vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T vay số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để làm ăn, hai bên thỏa thuận hàng ngày vợ chồng bà trả cho bà Đ ông T số tiền 200.000đồng, vợ chồng bà chỉ thực hiện được mấy tháng thì nhưng không trả nữa, nên vợ chồng bà Đ, ông T làm đơn khởi kiện vợ chồng bà. Nay giữa bà với vợ chồng bà Đ, ông T đã tự thỏa thuận được với nhau về phương thức trả nợ, do đó vợ chồng bà Đ rút đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu:

- Việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 474 của Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T

Buộc vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T số tiền **35.500.000** đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng) tiền gốc.

Vợ chồng bà bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng do họ thường xuyên vắng mặt tại nhà nên không tổng đạt được các thủ tục tố tụng. Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết công khai theo quy định và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T yêu cầu vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông bà **số tiền 38.500.000 đồng (ba mươi T triệu năm trăm ngàn đồng)**; Bị đơn bà T2 thừa nhận có vay của vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T số tiền 40.000.000đ sau đó làm giấy thỏa thuận đến nay chưa trả nên vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T khởi kiện. Chứng tỏ đây thuộc trường hợp tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

được điều chỉnh theo Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T xác nhận vào năm 2018 vợ chồng bà T2, ông C có vay ông bà số tiền 40.000.0000 đồng, lãi suất 200.000đ/ngày. Bà T2 cũng thừa nhận vợ chồng bà vay số tiền như bà Đ, ông T khai và sau khi vay bà có trả góp cho bà Đ, ông T một thời gian rồi ngưng, đến khi bà không trả nữa thì vợ chồng bà Đ kiện vợ chồng bà tại Tòa án thì giữa bà với vợ chồng bà Đ có thỏa thuận về phương thức trả nợ do bà không thực hiện đúng cam kết nên vợ chồng bà Đ tiếp tục làm đơn khởi kiện. Chứng tỏ, giữa vợ chồng bà T2 với vợ chồng bà Đ có giao dịch vay tiền như các bên đã xác nhận, vợ chồng bà Đ xác nhận hiện vợ chồng bà T2 còn nợ ông bà 38.500.000đ. Bà T2 xác nhận sau khi vay có trả cho vợ chồng bà Đ vài tháng thì không trả nữa nhưng bà không xác nhận số tiền cụ thể bà đã trả cho vợ chồng bà Đ và sau đó bà T2 ký giấy hẹn trả nợ cho vợ chồng bà Đ tại Tòa án là hàng tháng trả 1.000.000đ.

Đối chiếu các tài liệu do nguyên đơn xuất trình như : “*Đơn vay tiền*” có chữ ký của bà T2 và ông C; “*Giấy thỏa thuận ngày 24 tháng 10 năm 2019*” có dấu văn tay của bà T2 và lời khai nhận của bà T2 tại Tòa phần nào đã thể hiện là vợ chồng bà T2 có ký vay tiền và còn nợ của vợ chồng bà Đ. Đồng thời bà T2 có thừa nhận vay mượn tiền của vợ chồng bà Đ như số tiền mà bà Đ đã xác nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”.

Đối với tiền lãi phát sinh nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Tuy nhiên tại phiên tòa bà Đ, ông T tự nguyện trừ 3.000.000đ trong số tiền 6.000.000đ tiền lãi mà ông bà đã nhận của vợ chồng bà T2, vì ông bà thấy hoàn cảnh bà T2, ông C quá khó khăn. Xét thấy, việc tự nguyện rút một phần yêu cầu của vợ chồng bà Đ là tự nguyện, hơn nữa việc này cũng không ảnh hưởng đến quyền và ích lợi hợp pháp của các bên nên ghi nhận.

Xét, bà Dương Thị T2 và ông Trần Văn C là vợ chồng hợp pháp. Bà T2 vay tiền của bà vợ chồng bà Đ nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, đồng thời tại đơn vay tiền ông C có ký, nên đủ căn cứ buộc ông C cùng có trách nhiệm liên đới với bà T2 trong việc trả nợ cho vợ chồng bà Đ, ông T theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận việc khởi kiện của bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T đối với vợ chồng bà Dương Thị T2 và ông Trần Văn C về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc bà Dương Thị T2 và ông Trần Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả nợ cho vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T số tiền 35.500.000 đồng.

[3] Về phần án phí: Yêu cầu của vợ chồng bà Đinh Thị Đ được chấp nhận nên vợ chồng bà Dương Thị T2 và ông Trần Văn C phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]Áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 357 của Bộ Luật dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T đối với vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T số tiền **35.500.000** đồng (ba mươi lăm triệu năm trăm đồng)

Về án phí: Vợ chồng bà Dương Thị T2, ông Trần Văn C phải nộp **1.775.000đ** (Một triệu C trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho vợ chồng bà Đinh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T số tiền **950.000đ** (C trăm năm chục ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0007060 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về kháng cáo: Quyền kháng cáo của bà Đinh Thị Đ và ông Nguyễn Văn T là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/01/2021), đối với bà Dương Thị T2 và ông Trần Văn C vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- Lưu HS.

(Đã ký)

Lý Văn Lầy